MATERIAL SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION
PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name:	EPOGUARD PRIMER (PART A)
Tên sản phẩm:	*EPOGUARD PRIMER (PHẦN A)*
Product Use:	Epoxy Paint / Solvent Borne
Sử dụng sản phẩm:	*Sơn Epoxy / Hệ dung môi*
Manufacturer Name:	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất	*CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)*
Address:	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ:	*Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam*
	Tel:+84-274-3775678 / 3775004
	Điện thoại :+84-274-3775678 / 3775004
	Fax:+84-274-3775005
	Số Fax: +84-274-3775005
Business Phone:	+84-28-381-31999
Điện thoại giao dịch:	*+84-28-381-31999*
Business Fax:	+84-28-381-31114
Số fax giao dịch:	*+84-28-381-31114*

SECTION 2: HAZARDS IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

[GHS Classification] **Phân loại theo GHS**		Hazard Category *Nhóm nguy hiểm*
Physical Hazard	Flammable liquid	Category 2
	Chất lỏng dễ cháy	*Nhóm 2*
Health Hazard	Acute toxicity (Oral / LD50)	Category 5
	Độc tính cấp tính (Miệng / LD50)	*Nhóm 5*
	Acute toxicity (Dermal / LD50)	Not Classify
	Độc tính cấp tính (Da / LD50)	*Không phân loại*
	Acute toxicity (Inhalation: vapours)	Category 4
	Độc tính cấp tính (Hít phải: hơi)	*Nhóm 4*
	Skin corrosion / Irritation	Category 2
	Ăn mòn da / Kích ứng	*Nhóm 2*
	Serious eyes damage / Eyes irritation	Category 2B
	Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt	*Nhóm 2B*
	Respiratory and skin sensitation	Category 1A/1B
	Hô hấp và mẫn cảm da	*Nhóm 1A/1B*
	Germ cell mutagenicity	No Data
	Gây đột biến tế bào mầm	*Không có dữ liệu*
	Carcinogenicity	Category 2
	Gây ung thư	*Nhóm 2*
	Reproductive toxicity	Category 2
	Độc tính sinh sản	*Nhóm 2*
	Specific target organ systemic toxicity-Single exposure (central nervous system)	No Data
	Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu xác định - Tiếp xúc một lần (hệ thần kinh trung ương)	*Không có dữ liệu*
	Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure (central nervous system)	Category 2
	Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu xác định - Tiếp xúc lặp lại (hệ thần kinh trung ương)	*Nhóm 2*
	Aspiration Hazard (airways)	No Data
	Nguy hại đối với hệ hô hấp (đường thở)	*Không có dữ liệu*
	Acute aquatic toxicity	Category 2

	Độc cấp tính đối với môi trường thuỷ sinh	*Nhóm 2*
	Chronic aquatic toxicity	Category 2
	Độc trường viễn đối với môi trường thuỷ sinh	*Nhóm 2*
	Hazard to the ozene layer	No Data
	Nguy hiểm đối với tầng ozon	*Không có dữ liệu*
Pictograms:		
Hình đồ cảnh báo:		
Signal word :	Danger	
Từ cảnh báo:	*Nguy hiểm*	

Hazard statements

Cảnh báo nguy hiểm

H226 - Flammable liquid and vapour.

H226 - Hơi và chất lỏng dễ cháy

H303 - May be harmful if swallowed

H303 - Có thể có hại nếu nuốt phải

H332 + H333 + H373 - Harmful if inhaled, may be harmful if inhaled and may cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

H332 + H333 + H373 - Có hại nếu hít phải, có thể có hại nếu hít phải và gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại

H315 + H317- Causes skin irritation and May cause an allergic skin reaction

H315 + H317 Gây kích ứng da và Có thể gây dị ứng da

H320 - Causes eye irritation

H320 - Gây kích ứng mắt

H351 - Suspected of causing cancer

H351 - Nghi ngờ gây ung thư

H361 - Suspected of damaging fertility or the unborn child

H361 - Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh

H411 - Toxic to aquatic life with long lasting effects

H411 - Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

Precautionary Statements:

Cảnh báo phòng ngừa

1. Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

1. Đọc nhãn trước khi sử dụng. KHÔNG sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

2. Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

2. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp, luôn luôn đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt. Mang bảo hộ đường hô hấp

3. Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

3. Chỉ sử dụng sản phẩm trên đồ vật, KHÔNG sử dụng với người và động vật

4. DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

4. Không đưa sản phẩm vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa đồ ăn, nước uống và thức ăn cho động vật. Nếu nuốt phải: Không gây nôn và tìm trợ giúp y tế ngay lập tức.

5. DO NOT eat, drink or smoke when using this product.

5. KHÔNG ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

6. Use and store this product in dry and a well- ventilation place.

6. Sử dụng và lưu trữ sản phẩm này ở nơi khô ráo và thông thoáng

7. Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

7. Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng nối đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi đổ sản phẩm này ra khỏi thùng chứa

8. Keep this product in provided container only.

8. Chỉ lưu trữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp.

9. Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

9. Vận chuyển sản phẩm cẩn thận, nắp luôn thẳng đứng.

10. Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

10. Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, hoá chất có tính axit và kiềm.

11. This product is flammable substance.Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

11. Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng và ánh sáng trực tiếp.

12. Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

12. Bảo quản ở nơi khô ráo, đậy chặt nắp và tránh xa tầm tay trẻ em.

13. DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

13. Không được hít hơi hay sương. Nếu hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí và trợ thở nếu cần. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục nạn nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

14. Avoid direct contact. IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. DO NOT use solvent or thinner and seek medical advice immediately.

14. Tránh tiếp xúc trực tiếp lên da. NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa nhiều lần bằng xà phòng và nước. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng và yêu cầu tư vấn y tế ngay.

15.IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

15.NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa nhiều nước ít nhất 15-20 phút và yêu cầu tư vấn y tế ngay.

16. If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

16. Nếu cảm thấy không khỏe: gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ / chuyên khoa

17. In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

17. Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ chống hoá chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.

18. In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

18. Trong trường hợp không thể dập tắt đám cháy bằng nước, xịt nước để làm giảm nhiệt độ đám cháy và để làm loãng nồng độ chất cháy rò rỉ. Không xịt nước thành dòng.

19. In case of leakage, use nonflammable absorbent such as dried sand, soil or sandstone mineral and clean surface with powdered detergent. DO NOT use thinner or solvent.

19. Trong trường hợp rò rỉ, sử dụng chất hấp thụ không cháy như cát khô, đất hoặc đá sa thạch và làm sạch bề mặt với chất tẩy rửa dạng bột. KHÔNG sử dụng chất pha loãng hoặc dung môi.

20. DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

20. KHÔNG ép, cắt, chồng các thùng chứa với sơn hoặc hoá chất còn sót lại. Việc này có thể gây cháy, nổ thùng chứa bên trong.

21. Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

21. Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa ra cống thoát nước hay nguồn nước tự nhiên.

22. Used container dispose as chemical contaminate waste according to local regulation or standard regulation.

22. Thùng chứa đã sử dụng được thải bỏ giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

SECTION 3: COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

No. Component / Chemical Name Stt. Thành phần / Tên hóa chất	% %	CAS Number Số CAS	EC Number Số EC
1. Epoxy Resin	35-36	25068-38-6	500-033-5
2. Zinc phosphate	4-5	7779-90-0	231-944-3
3. Iron Oxide	7-8	1309-37-1	-
4. Hydrous magnesium silicate, Talcum	41-42	14807-96-6	238-877-9
5. Xylene	5-6	1330-20-7	215-535-7
6. Methyl Isobutyl Ketone	2-3	108-10-1	203-550-1

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

General	In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.
Sơ cứu chung	*Trong trường hợp nghi ngờ hoặc khi triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, thực hiện chăm sóc y tế ngay lập tức. Không được đưa bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân đang bất tỉnh.*
Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious place in recovery position and seek medical advice.
Sơ cứu khi hít phải:	*Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Nếu không thể thở được, thở không đều hay nếu ngừng thở phải làm hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người có kỹ năng. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng. Nếu nạn nhân bị bất tỉnh, đặt nằm nghiêng (recovery position) và yêu cầu hỗ trợ y tế.*
Skin Contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
Sơ cứu khi tiếp xúc với da:	*Cởi quần áo và giày dép nhiễm hóa chất. Rửa bằng xà phòng và nước hoặc các chất tẩy rửa cho da. Không sử dụng dung môi và chất pha loãng.*

Eye Contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:	*Kiểm tra và tháo kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng vòi nước chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.*
Ingestion	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
Sơ cứu khi hít nuốt phải:	*Nếu nuốt phải, ngay lập tức tìm tư vấn y tế và cho xem thùng chứa hoặc nhãn dán. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.*

SECTION 5: FIRE - FIGHTING MEASURES
PHẦN 5 : CHÁY - CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing Media	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
Phương tiện chữa cháy	*Khuyến cáo: Bọt kháng cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng tia nước.*
Recommendations	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.
Khuyến cáo	*Sản phẩm khi cháy sẽ gây ra khói đen. Tiếp xúc với các sản phẩm phân huỷ (do cháy) có thể gây nguy hại cho sức khoẻ. Có thể yêu cầu các thiết bị thở phù hợp. Làm giảm nhiệt độ các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước. Không để nước thải ra từ việc kiểm soát đám cháy chảy vào đường nước, cống rãnh.*

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal Precautions:	Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
Phòng ngừa cá nhân	*Loại trừ các nguồn đánh lửa và làm thông thoáng khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.*
Spill	Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.
Tràn đổ hóa chất	*Chứa và thu gom chất thải với các vật liệu hấp thụ không bắt lửa, như đất, cát,... và đặt trong thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống hoặc kênh rạch. Làm sạch tốt nhất bằng chất tẩy rửa; tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc hệ thống nước thải, hãy thông báo cho cơ quan chức năng phù hợp theo quy định của địa phương.*

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.
Sử dụng	*Đậy chặt nắp. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.*
	No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.
	Không sử dụng các dụng cụ gây phát sinh tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và hơi sương phát sinh do thi công.
	Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.
	Tránh hít phải bụi do chà nhám. Không ăn, uống và hút thuốc tại nơi sử dụng, lưu trữ và gia công sản phẩm này.
	Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.
	Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc.
	Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
	Trang bị thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
	Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.
	Không được sử dụng khí nén để làm rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp lực.
	Always keep this products in containers that made with same material as the original one.
	Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa làm bằng vật liệu giống với thùng chứa của nhà sản xuất.
	Comply with the health and safety at work laws.
	Tuân thủ luật lao động về an toàn và sức khoẻ.
	Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.
	Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể trải khắp sàn nhà.

	Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits. *Ngăn ngọn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.* In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded. *Ngoài ra, sản phẩm này chỉ được sử dụng ở các nơi mà tất cả các đèn trần và các nguồn phát tia lửa khác đã được loại trừ.* Electrical equipment should be protected to the appropriate standard. *Thiết bị điện nên được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.* To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing. *Để khử tĩnh điện trong quá trình di chuyển, nối đất với thùng chứa bằng dây. Người vận hành nên mang giày và quần áo chống tĩnh điện* The floors should be the conducting type. *Sàn nhà nên làm bằng vật liệu không tích điện.* When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases. *Khi người sử dụng, dù phun hay không, phải làm việc trong buồng phun, sự thông gió là không đủ để kiểm soát hạt sơn và hơi dung môi.* In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits. *Trong những trường hợp như vậy họ nên đeo mặt nạ phòng độc có trang bị khí nén trong quá trình phun cho đến khi nồng độ hạt và hơi dung môi giảm xuống dưới Giới hạn phơi nhiễm.*
Storage: *Lưu trữ*	Store in accordance with local regulations. Observe label precautions. *Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân thủ các quy định phòng ngừa trên nhãn dán.* Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids. *Lưu trữ trong khu vực thông thoáng, mát mẻ tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn gây cháy. Tránh xa các chất ôxy hóa, axít, kiềm mạnh.* Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products. *Khoảng nhiệt độ lưu trữ lý tưởng là 25 -30 ^{o} C. Không làm đông lạnh sản phẩm này.* No smoking and prevent unauthorized access. *Không hút thuốc và ngăn ngừa việc sử dụng sản phẩm khi không được phép.* Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage. *Thùng đã mở sử dụng phải đóng lại thật kín và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.* DO NOT allow to enter drains or watercourses. *Không cho chảy vào cống rãnh hoặc kênh rạch.*

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

PHẦN 8 : KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls *Kiểm soát kỹ thuật*	Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn. *Cung cấp sự thông gió đầy đủ. Ở nơi khả dụng, việc thông gió nên được thực hiện bởi việc sử dụng họng hút cưỡng bức cùng với hệ thống đối lưu không khí tốt. Nếu việc duy trì nồng độ của hạt sơn dưới giới hạn phơi nhiễm là không khả thi, việc đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp là cần thiết.*
Personal Protect equipment *Bảo hộ lao động*	
Respiratory system *Hệ hô hấp*	If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2). *Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm, phải mang thiết bị thở được chứng nhận phù hợp. Sử dụng mặt nạ thở với bộ lọc than và lọc bụi khi phun sản phẩm này (như bộ lọc kết hợp A2-P2). Trong không gian kín, sử dụng thiết bị thở bình hơi hoặc thiết bị thở khí trời. Khi lăn hoặc quét cọ, cân nhắc sử dụng mặt nạ có bộ lọc than (A2).*
Skin and body *Da và cơ thể*	Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre. *Mặc quần áo chống tĩnh điện được làm từ sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt độ cao* Before rewearing, wash the contaminated suit separately from other laundry. *Giặt riêng quần áo bị dính hoá chất trước khi mặc lại.*
Hands *Tay*	For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves. *Khi phải tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài: sử dụng găng tay loại neoprene hoặc nitrile.* Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin.

	Sử dụng kem cùng với găng tay để bảo vệ các vùng da bị phơi nhiễm.
	However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred.
	Tuy nhiên, không dùng kem khi sự phơi nhiễm đã xảy ra.
	For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves.
	Để lựa chọn đúng loại vật liệu làm găng tay, chú trọng vào khả năng kháng hoá chất cũng như thời gian thẩm thấu, yêu cầu sự tư vấn của nhà cung cấp.
Eyes	Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.
Mắt	*Dùng mắt kính bảo hộ được thiết kế để bảo vệ khỏi sự văng bắn của chất lỏng.*

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Appearance	Liquid
Ngoại quan	*Chất lỏng*
Color:	Reddish Brown
Màu:	*Màu nâu đỏ*
Flash Point	21°C (Closed cup)
Điểm chớp cháy:	*21° C (Cốc kín)*
Odor:	Solvent smell
Mùi:	*Mùi của dung môi.*
Water Solubility	Insoluble
Khả năng hoà tan trong nước:	*Không hoà tan trong nước*
Specific Gravity	1.31-1.41 g/cm3
Trọng lượng riêng	1.31-1.41 g/cm3

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10 : ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability	Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).
Độ ổn định	*Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thích hợp (xem mục 7).*
Strong Exothermic Reactions	Oxidising agents, strong alkalis, strong acids.
Phản ứng tỏa nhiệt mạnh	*Các chất oxi hoá, axít và kiềm mạnh.*
Hazardous Decomposition Products	*Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.*
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	*Khí CO, CO2, khói và các oxít của Nitơ.*

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Cassification according the GHS

Phân loại theo GHS

Acute Toxic

Độc tính cấp tính

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE	:	ATE = 4600	mg/kg	: May be harmful if swallowed
Miệng: Thỏ (LD50) (mg/kg) or ATE	*:*	*ATE = 4600*	*mg/kg*	*: Có thể có hại nếu nuốt phải*
Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE	:	ATE = 18000	mg/kg	: Not Classify
Da: Thỏ (LD50) (mg/kg) or ATE	*:*	*ATE = 18000*	*mg/kg*	*: Không phân loại*
Inhalation : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE	:	ATE = 5400	mg/L	: Harmful if inhaled
Hít phải: Chuột (LC 50) (mg/L) or ATE	*:*	*ATE = 5400*	*mg/L*	*: Có hại nếu hít phải*

Skin corrosion / Irritation	: Causes skin irritation
Ăn mòn/ kích ứng da	*: Gây kích ứng da*
Serious eyes damage / Eyes irritation	: Causes eye irritation
Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt	*: Gây kích ứng mắt*
Respiratory and skin sensitation	May be harmful if inhaled or May cause an allergic skin reaction
Hô hấp và và mẫn cảm da	*Có thể có hại nếu hít phải hoặc Có thể gây dị ứng da*
Germ cell mutagenicity	: No Data
Gây đột biến tế bào mầm	*: Không có dữ liệu*
Carcinogenicity	: Suspected of causing cancer
Gây ung thư	*: Nghi ngờ gây ung thư*

Reproductive toxicity	: Suspected of damaging fertility or the unborn child
Độc tính sinh sản	*: Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh*
Specific target organ systemic toxicity-Single exposure	: No data
Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc một lần	*: Không có dữ liệu*
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure	: May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure
Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc lặp lại	*: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài.*
Aspiration Hazard (airways)	: No data
Nguy hiểm hô hấp (đường thở)	*: Không có dữ liệu*
General	No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.
Thông tin chung	*Không có thông tin về đặc tính độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm*
	Toxicological found:
	Độc tính có thể nhận thấy:
	Applications may cause irritation to the respiratory system and skin.
	Việc thi công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da.
	Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop.Irritation and allergic side effects.
	Phơi nhiễm nghề nghiệp gây kích ứng cho mắt. Da và niêm mạc phơi nhiễm liên tục và lâu dài có thể dẫn đến việc bị kích ứng và dị ứng không mong muốn.
	Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation.
	Tránh hít phải hơi và khí trong quá trình sử dụng.
Skin Contact	Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin.
Tiếp xúc da	*Tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài có thể gây mất chất béo tự nhiên trên da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và hấp thụ qua da.*
Eye Contact	The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage.
Tiếp xúc mắt	*Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương mắt (có thể hồi phục).*
Ingestion	Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness.
Nuốt phải	*Các triệu chứng và biểu hiện bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng là mất ý thức.*

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term (Acute)	Toxic to aquatic life
Nguy hiểm cho môi trường nước - Ngắn hạn (cấp tính)	*Độc đối với sinh vật thủy sinh*
Hazardous to the aquatic environment - Long-Term (Chronic)	Toxic to aquatic life with long lasting effects
Nguy hiểm cho môi trường nước - Dài hạn (mạn tính)	*Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài*
Hazardous to the ozone layer	No data avaliable
Nguy hiểm cho tầng ozon	*Không có dữ liệu*

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS
PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Method of disposal

Phương pháp xử lý

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Tránh tạo ra chất thải hoặc hạn chế tối đa khi có thể. Các thùng rỗng có thể vẫn còn sơn sót lại. Sản phẩm này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Loại bỏ sản phẩm thừa và không thể tái chế thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép.Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất cứ phụ phẩm nào phải luôn tuân thủ luật bảo vệ môi trường và xử lý chất thải và bất kỳ yêu cầu nào của chính quyền địa phương. Tránh sự rò rỉ, chảy tràn, tiếp xúc của sản phẩm với đất, đường nước, cống rãnh và sông ngòi.

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)

Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được loại bỏ như chất thải nguy hại trong danh mục chất thải nguy hại Châu Âu (EWC)

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 11 Sơn và Vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 17 Chất thải từ quá trình tẩy sơn hay vecni có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION
PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name	: Paint
Tên vận chuyển thích hợp	*: Sơn*
Class	*: 3*
Loại	*: 3*
UN. Number	: 1263
Số UN	*: 1263*
Packing Group	: III
Nhóm bao bì	*: III*
Label	:
Nhãn	

Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

Vận chuyển theo đúng quy định của ADR/RID, IMDG/IMO, ICAO/IATA và phù hợp với quy định của quốc gia.

ADR/RID	Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5 (applicable to receptacles < 450 litre capacity) *ADR/RID: Chất lỏng, không hạn chế, tham khảo chương 2.2.3.1.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 450 lít)*
IMDG	Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5 (applicable to receptacles <30 litre capacity) *IMDG/IMO: Chất lỏng. Vận chuyển theo chương 2.3.2.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 30 lít).*

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Thai regulation	HAZARDOUS SUBSTANCE ACT, B.E. 2535 (1992)
Quy định của Thái Lan	*LUẬT HOÁ CHẤT NGUY HẠI, B.E. 2535 (1992)* Notification of Ministry of Industry Subject: Hazard Classification and Communication System of Hazardous Substances B.E. 2555 (2012) *Thông tư của Bộ Công Thương* *Nội dung: Hệ thống phân loại và thông tin Hoá Chất Nguy Hại B.E. 2555 (2012)*

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION
PHẦN 16 : THÔNG TIN KHÁC

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. The product is not to be used for purposes other than those specified under section 1 without first obtaining written handling instructions.

Thông tin trong SDS này dựa trên sự hiểu biết tốt nhất của chúng tôi và trên cơ sở luật pháp hiện hành. Không sử dụng sản phẩm khác với mục đích đã nêu ra ở mục 1 mà không có văn bản hướng dẫn chi tiết.

It is always the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation.

Người sử dụng có trách nhiệm thực hiện các bước cần thiết để đáp ứng các yêu cầu pháp luật và quy định của địa phương.

The information in this SDS is meant to be a description of the safety requirements for our product, not to be considered a guarantee of the product's properties.

Thông tin trong SDS này có ý nghĩa mô tả các yêu cầu về an toàn cho sản phẩm của chúng tôi, không được xem là sự đảm bảo về tính chất sản phẩm.

MSDS Revision Date:	30/06/2020
Ngày ban hành bản MSDS	30/06/2020

MATERIAL SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION
PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name:	EPOGUARD PRIMER (PART B)
Tên sản phẩm:	*EPOGUARD PRIMER (PHẦN B)*
Product Use:	Epoxy Paint / Solvent Borne
Sử dụng sản phẩm:	*Sơn Epoxy / Hệ dung môi*
Manufacturer Name:	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất	*CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)*
Address:	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ:	*Đường số 2,KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam*
	Tel:+84-274-3775678 / 3775004
	Điện thoại :+84-274-3775678 / 3775004
	Fax:+84-274-3775005
	Số Fax: +84-274-3775005
Business Phone:	+84-28-381-31999
Điện thoại giao dịch:	*+84-28-381-31999*
Business Fax:	+84-28-381-31114
Số fax giao dịch:	*+84-28-381-31114*

SECTION 2: HAZARDS IDENTIFICATION
PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

[GHS Classification] **Phân loại theo GHS**		Hazard Category *Nhóm nguy hiểm*
Physical Hazard	Flammable liquid	Category 3
Nguy hại vật lý	*Chất lỏng dễ cháy*	*Nhóm 3*
Health Hazard	Acute toxicity (Oral / LD50)	Category 5
Nguy hại sức khỏe	*Độc tính cấp tính (Miệng / LD50)*	*Nhóm 5*
	Acute toxicity (Dermal / LD50)	Not Classify
	Độc tính cấp tính (Da / LD50)	*Không phân nhóm*
	Acute toxicity (Inhalation : vapours)	Category 4
	Độc tính cấp tính (hít phải: hơi)	*Nhóm 4*
	Skin corrosion / Irritation	Category 2
	Ăn mòn/ kích ứng da	*Nhóm 2*
	Serious eyes damage / Eyes irritation	Category 2A
	Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt	*Nhóm 2A*
	Respiratory and skin sensitation	No Data
	Hô hấp và mẫn cảm da	*Không có dữ liệu*
	Germ cell mutagenicity	No Data
	Gây đột biến tế bào mầm	*Không có dữ liệu*
	Carcinogenicity	No Data
	Gây ung thư	*Không có dữ liệu*
	Reproductive toxicity	No Data
	Độc tính sinh sản	*Không có dữ liệu*
	Specific target organ systemic toxicity-Single exposure (central nervous system)	Category 3
	Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu xác định - Tiếp xúc một lần (hệ thần kinh trung ương)	*Nhóm 3*
	Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure (central nervous system)	Category 2
	Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu xác định - Tiếp xúc lặp lại (hệ thần kinh trung ương)	*Nhóm 2*
	Aspiration Hazard (airways)	Category 1
	Nguy hại đối với hệ hô hấp (đường thở)	*Không có dữ liệu*
	Acute aquatic toxicity	Category 3
	Độc cấp tính đối với môi trường thuỷ sinh	*Không phân nhóm*
	Chronic aquatic toxicity	Not classify

Độc trường viễn đối với môi trường thuỷ sinh	*Không phân nhóm*
Hazard to the ozene layer	No Data
Nguy hiểm đối với tầng ozon	*Không có dữ liệu*

Pictograms:

Hình đồ cảnh báo:

Signal word : **Danger**

Từ cảnh báo: ***Nguy hiểm***

Hazard statements

Cảnh báo nguy hiểm

H226 - Flammable liquid and vapour.

H226 - Hơi và chất lỏng dễ cháy

H373 - May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại

H332 + H304 - Harmful if inhaled and may be fatal if swallowed and enters airways

H332 + H304 - Có hại nếu hít phải và có thể chết nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp

H315 + H319 - Causes skin irritation and Causes Serious Eye Irritation

H315 + H319 - Gây kích ứng da và gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H402 - Harmful to aquatic life

H402 - Có hại đối với sinh vật thủy sinh

Precautionary Statements:

Cảnh báo phòng ngừa

1. Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

1. Đọc nhãn trước khi sử dụng. KHÔNG sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

2. Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

2. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp, luôn luôn đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt. Mang bảo hộ đường hô hấp

3. Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

3. Chỉ sử dụng sản phẩm trên đồ vật, KHÔNG sử dụng với người và động vật

4. DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

4. KHÔNG đưa sản phẩm vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa đồ ăn, nước uống và thức ăn cho động vật. Nếu nuốt phải: Không gây nôn và tìm trợ giúp y tế ngay lập tức.

5. DO NOT eat, drink or smoke when using this product.

5. KHÔNG ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

6. Use and store this product in dry and a well- ventilation place.

6. Sử dụng và lưu trữ sản phẩm này ở nơi khô ráo và thông thoáng

7. Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

7. Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng nối đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi đổ sản phẩm này ra khỏi thùng chứa

8. Keep this product in provided container only.

8. Chỉ lưu trữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp.

9. Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

9. Vận chuyển sản phẩm cẩn thận, nắp luôn thẳng đứng.

10. Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

10. Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, hoá chất có tính axit và kiềm.

11. This product is flammable substance.Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

11. Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng và ánh sáng trực tiếp.

12. Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

12. Bảo quản ở nơi khô ráo, đậy chặt nắp và tránh xa tầm tay trẻ em.

13. DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

13. KHÔNG được hít hơi hay sương. Nếu hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí và trợ thở nếu cần. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục nạn nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

14. Avoid direct contact. IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. DO NOT use solvent or thinner and seek medical advice immediately.

14. Tránh tiếp xúc trực tiếp lên da. NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa nhiều lần bằng xà phòng và nước. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng và yêu cầu tư vấn y tế ngay.

15.IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

15.NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa nhiều nước ít nhất 15-20 phút và yêu cầu tư vấn y tế ngay.

16. If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

16. Nếu cảm thấy không khỏe: gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ / chuyên khoa

17. In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

17. Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ chống hoá chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.

18. In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

18. Trong trường hợp không thể dập tắt đám cháy bằng nước, xịt nước để làm giảm nhiệt độ đám cháy và để làm loãng nồng độ chất cháy rò rỉ. Không xịt nước thành dòng.

19. In case of leakage, use nonflammable absorbent such as dried sand, soil or sandstone mineral and clean surface with powdered detergent. DO NOT use thinner or solvent.

19. Trong trường hợp rò rỉ, sử dụng chất hấp thụ không cháy như cát khô, đất hoặc đá sa thạch và làm sạch bề mặt với chất tẩy rửa dạng bột. KHÔNG sử dụng chất pha loãng hoặc dung môi.

20. DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

20. KHÔNG ép, cắt, chồng các thùng chứa với sơn hoặc hoá chất còn sót lại. Việc này có thể gây cháy, nổ thùng chứa bên trong.

21. Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

21. Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa ra cống thoát nước hay nguồn nước tự nhiên.

22. Used container dispose as chemical contaminate waste according to local regulation or standard regulation.

22. Thùng chứa đã sử dụng được thải bỏ giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

SECTION 3: COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

No. Component / Chemical Name	**%**	**CAS Number**	**EC Number**
Stt. Thành phần / Tên hóa chất	**%**	**Số CAS**	**Số EC**
1. Polyamide Resin	45	63428-83-1	-
2. Iso propyl alcohol	17	67-63-0	200-661-7
3. Xylene	37	1330-20-7	215-535-7
4. Ancamine K54	1	-	-

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

General	In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.
Sơ cứu chung	*Trong trường hợp nghi ngờ hoặc khi triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, thực hiện chăm sóc y tế ngay lập tức. KHÔNG được đưa bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân đang bất tỉnh.*
Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious place in recovery position and seek medical advice.
Sơ cứu khi hít phải:	*Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Nếu không thể thở được, thở không đều hay nếu ngừng thở phải làm hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người có kỹ năng. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng. Nếu nạn nhân bị bất tỉnh, đặt nằm nghiêng (recovery position) và yêu cầu hỗ trợ y tế.*
Skin Contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
Sơ cứu khi tiếp xúc với da:	*Cởi quần áo và giày dép nhiễm hóa chất. Rửa bằng xà phòng và nước hoặc các chất tẩy rửa cho da. Không sử dụng dung môi và chất pha loãng.*
Eye Contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:	*Kiểm tra và tháo kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng vòi nước chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.*
Ingestion	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
Sơ cứu khi hít nuốt phải:	*Nếu nuốt phải, ngay lập tức tìm tư vấn y tế và cho xem thùng chứa hoặc nhãn dán. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.*

SECTION 5: FIRE - FIGHTING MEASURES

PHẦN 5 : CHÁY - CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing Media	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
Thông báo dập lửa	*Khuyến cáo: Bọt kháng cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng tia nước.*
Recommendations	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.

Khuyến cáo	*Sản phẩm khi cháy sẽ gây ra khói đen. Tiếp xúc với các sản phẩm phân huỷ (do cháy) có thể gây nguy hại cho sức khoẻ. Có thể yêu cầu các thiết bị thở phù hợp. Làm giảm nhiệt độ các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước. Không để nước thải ra từ việc kiểm soát đám cháy chảy vào đường nước, cống rãnh.*

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal Precautions:	Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
Phòng ngừa cá nhân	*Loại trừ các nguồn đánh lửa và làm thông thoáng khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.*
Spill	Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.
Tràn đổ hóa chất	*Chứa và thu gom chất thải với các vật liệu hấp thụ không bắt lửa, như đất, cát,... và đặt trong thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống hoặc kênh rạch. Làm sạch tốt nhất bằng chất tẩy rửa; tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc hệ thống nước thải, hãy thông báo cho cơ quan chức năng phù hợp theo quy định của địa phương.*

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.
Sử dụng	*Đậy chặt nắp. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.*
	No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.
	Không sử dụng các dụng cụ gây phát sinh tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và hơi sương phát sinh do thi công.
	Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.
	Tránh hít phải bụi do chà nhám. Không ăn, uống và hút thuốc tại nơi sử dụng, lưu trữ và gia công sản phẩm này.
	Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.
	Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc
	Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
	Trang bị thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
	Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.
	Không được sử dụng khí nén để làm rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp lực.
	Always keep this products in containers that made with same material as the original one.
	Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa làm bằng vật liệu giống với thùng chứa của nhà sản xuất.
	Comply with the health and safety at work laws.
	Tuân thủ luật lao động về an toàn và sức khoẻ.
	Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.
	Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể trải khắp sàn nhà.
	Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits.
	Ngăn ngọn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
	In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded.
	Ngoài ra, sản phẩm này chỉ được sử dụng ở các nơi mà tất cả các đèn trần và các nguồn phát tia lửa khác đã được loại trừ.
	Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.
	Thiết bị điện nên được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.
	To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing.
	Để khử tĩnh điện trong quá trình di chuyển, nối đất với thùng chứa bằng dây. Người vận hành nên mang giày và quần áo chống tĩnh điện
	The floors should be the conducting type.
	Sàn nhà nên làm bằng vật liệu không tích điện.
	When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases.
	Khi người sử dụng, dù phun hay không, phải làm việc trong buồng phun, sự thông gió là không đủ để kiểm soát hạt sơn và hơi dung môi.
	In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits.

	Trong những trường hợp như vậy họ nên đeo mặt nạ phòng độc có trang bị khí nén trong quá trình phun cho đến khi nồng độ hạt và hơi dung môi giảm xuống dưới Giới hạn phơi nhiễm.
Storage:	Store in accordance with local regulations. Observe label precautions.
Lưu trữ	*Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân thủ các quy định phòng ngừa trên nhãn dán.*
	Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids.
	Lưu trữ trong khu vực thông thoáng, mát mẻ tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn gây cháy. Tránh xa các chất ôxy hóa, axít, kiềm mạnh.
	Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products.
	Khoảng nhiệt độ lưu trữ lý tưởng là 25 -30 ° C. KHÔNG làm đông lạnh sản phẩm này.
	No smoking and prevent unauthorized access.
	Không hút thuốc và ngăn ngừa việc sử dụng sản phẩm khi không được phép.
	Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.
	Thùng đã mở sử dụng phải đóng lại thật kín và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.
	DO NOT allow to enter drains or watercourses.
	KHÔNG cho chảy vào cống rãnh hoặc kênh rạch.

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8 : KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls	Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn.
Kiểm soát kỹ thuật	*Cung cấp sự thông gió đầy đủ. Ở nơi khả dụng, việc thông gió nên được thực hiện bởi việc sử dụng họng hút cưỡng bức cùng với hệ thống đối lưu không khí tốt. Nếu việc duy trì nồng độ của hạt sơn dưới giới hạn phơi nhiễm là không khả thi, việc đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp là cần thiết.*
Personal Protect equipment	
Bảo hộ lao động	
Respiratory system	If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2).
Hệ hô hấp	*Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm, phải mang thiết bị thở được chứng nhận phù hợp. Sử dụng mặt nạ thở với bộ lọc than và lọc bụi khi phun sản phẩm này (như bộ lọc kết hợp A2-P2). Trong không gian kín, sử dụng thiết bị thở bình hơi hoặc thiết bị thở khí trời. Khi lăn hoặc quét cọ, cân nhắc sử dụng mặt nạ có bộ lọc than (A2).*
Skin and body	Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre.
Da và cơ thể	*Mặc quần áo chống tĩnh điện được làm từ sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt độ cao*
	Before rewearing, wash the contaminated suit separately from other laundry.
	Giặt riêng quần áo bị dính hoá chất trước khi mặc lại.
Hands	For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves.
Tay	*Khi phải tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài: sử dụng găng tay loại neoprene hoặc nitrile.*
	Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin.
	Sử dụng kem cùng với găng tay để bảo vệ các vùng da bị phơi nhiễm.
	However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred.
	Tuy nhiên, không dùng kem khi sự phơi nhiễm đã xảy ra.
	For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves.
	Để lựa chọn đúng loại vật liệu làm găng tay, chú trọng vào khả năng kháng hoá chất cũng như thời gian thẩm thấu, yêu cầu sự tư vấn của nhà cung cấp.
Eyes	Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.
Mắt	*Dùng mắt kính bảo hộ được thiết kế để bảo vệ khỏi sự văng bẩn của chất lỏng.*

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Appearance	Liquid
Ngoại quan	*Chất lỏng*
Color:	Clear Yellow-Red
Màu:	*Trong suốt vàng đỏ*
Flash Point	25°C (Closed cup)
Điểm chớp cháy:	*25° C (Cốc kín)*
Odor:	Solvent smell

Mùi:	*Mùi của dung môi.*
Water Solubility	Insoluble
Khả năng hoà tan trong nước:	*Không hoà tan trong nước*
Specific Gravity	0.89 - 0.91 g/cm^3
Trọng lượng riêng	0.89 - 0.91 g/cm^3

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10 : ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability	Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).
Độ ổn định	*Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thích hợp (xem mục 7).*
Strong Exothermic Reactions	Oxidising agents, strong alkalis, strong acids.
Phản ứng tỏa nhiệt mạnh	*Các chất oxi hoá, axít và kiềm mạnh.*
Hazardous Decomposition Products	*Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.*
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	*Khí CO, CO2, khói và các oxít của Nitơ.*

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Cassification according the GHS

Phân loại theo GHS

Acute Toxic

Độc tính cấp tính

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 3500 mg/kg : May be harmful if swallowed

Miệng : Thỏ (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 3500 mg/kg : Có thể có hại nếu nuốt phải

Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 12000 mg/kg : Not Classify

Da : Thỏ (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 12000 mg/kg : Không phân nhóm

Inhalation : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 5000 mg/L : Harmful if inhaled

Hít phải : Chuột (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 5000 mg/L : Có hại nếu hít phải

Skin corrosion / Irritation	: Causes skin irritation
Ăn mòn/ kích ứng da	*: Gây kích ứng da*
Serious eyes damage / Eyes irritation	: Causes serious eye irritation
Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt	*: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng*
Respiratory and skin sensitation	: No data
Hô hấp và mẫn cảm da	*: Không có dữ liệu*
Germ cell mutagenicity	: No data
Gây đột biến tế bào mầm	*: Không có dữ liệu*
Carcinogenicity	: No data
Gây ung thư	*Không có dữ liệu*
Reproductive toxicity	: No data
Độc tính sinh sản	*: Không có dữ liệu*
Specific target organ systemic toxicity-Single exposure	: May cause respiratory irritation
Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc một lần	*: Có thể gây kích ứng đường hô hấp*
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure	: May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure
Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc lặp lại	*: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại*
Aspiration Hazard (airways)	: May be fatal if swallowed and enters airways
Nguy hiểm hô hấp (đường thở)	*: Có thể chết nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp*

General	No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.
Chung	*Không có thông tin về đặc tính độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm*

Toxicological found:

Độc tính có thể nhận thấy:

Applications may cause irritation to the respiratory system and skin.

Việc thi công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da.

Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop.Irritation and allergic side effects.

Phơi nhiễm nghề nghiệp gây kích ứng cho mắt. Da và niêm mạc phơi nhiễm liên tục và lâu dài có thể dẫn đến việc bị kích ứng và dị ứng không mong muốn.

	Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation. *Tránh hít phải hơi và khí trong quá trình sử dụng.*
Skin Contact *Tiếp xúc da*	Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin. *Tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài có thể gây mất chất béo tự nhiên trên da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và hấp thụ qua da.*
Eye Contact *Tiếp xúc mắt*	The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage. *Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương mắt (có thể hồi phục).*
Ingestion *Nuốt phải*	Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness. *Các triệu chứng và biểu hiện bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng là mất ý thức.*

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term (Acute) *Nguy hiểm cho môi trường nước - Ngắn hạn (cấp tính)*	Harmful to aquatic life *Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh*
Hazardous to the aquatic environment - Long-Term (Chronic) *Nguy hiểm cho môi trường nước - Dài hạn (mạn tính)*	Not Classify *Không phân nhóm*
Hazardous to the ozone layer *Nguy hiểm cho tầng ozon*	No data avaliable *Không có dữ liệu*

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS
PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Method of disposal

Phương pháp xử lý

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Tránh tạo ra chất thải hoặc hạn chế tối đa khi có thể. Các thùng rỗng có thể vẫn còn sơn sót lại. Sản phẩm này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Loại bỏ sản phẩm thừa và không thể tái chế thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép.Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất cứ phụ phẩm nào phải luôn tuân thủ luật bảo vệ môi trường và xử lý chất thải và bất kỳ yêu cầu nào của chính quyền địa phương. Tránh sự rò rỉ, chảy tràn, tiếp xúc của sản phẩm với đất, đường nước, cống rãnh và sông ngòi.

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)

Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được loại bỏ như chất thải nguy hại trong danh mục chất thải nguy hại Châu Âu (EWC)

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 11 Sơn và Vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 17 Chất thải từ quá trình tẩy sơn hay vecni có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION
PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name *Tên vận chuyển thích hợp*	: Paint *: Sơn*
Class *Loại*	*: 3* *: 3*
UN. Number *Số UN*	: 1263 *: 1263*
Packing Group *Nhóm bao bì*	: III *: III*
Label *Nhãn*	:

Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

Vận chuyển thông qua ADR / RID, IMDG / IMO và ICAO / IATA và quy định quốc gia

ADR/RID	Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5 (applicable to receptacles < 450 litre capacity)
ADR/RID:	*Chất lỏng, không hạn chế, tham khảo chương 2.2.3.1.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 450 lít)*

IMDG	Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5 (applicable to receptacles <30 litre capacity)
IMDG/IMO:	*Chất lỏng. Vận chuyển theo chương 2.3.2.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 30 lít).*

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Thai regulation *Quy định của Thái Lan*	HAZARDOUS SUBSTANCE ACT, B.E. 2535 (1992) *LUẬT HOÁ CHẤT NGUY HẠI, B.E. 2535 (1992)* Notification of Ministry of Industry Subject: Hazard Classification and 2555 (2012) Communication System of Hazardous Substances B.E. *Thông tư của Bộ Công Thương* *Nội dung: Hệ thống phân loại và thông tin Hoá Chất Nguy Hại B.E. 2555 (2012)*

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION
PHẦN 16 : THÔNG TIN KHÁC

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. The product is not to be used for purposes other than those specified under section 1 without first obtaining written handling instructions.

Thông tin trong SDS này dựa trên sự hiểu biết tốt nhất của chúng tôi và trên cơ sở luật pháp hiện hành. Không sử dụng sản phẩm khác với mục đích đã nêu ra ở mục 1 mà không có văn bản hướng dẫn chi tiết.

It is always the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation.

Người sử dụng có trách nhiệm thực hiện các bước cần thiết để đáp ứng các yêu cầu pháp luật và quy định của địa phương.

The information in this SDS is meant to be a description of the safety requirements for our product. It is not to be considered a guarantee of the *product's properties.*

Thông tin trong SDS này có ý nghĩa mô tả các yêu cầu về an toàn cho sản phẩm của chúng tôi, không được xem là sự đảm bảo về tính chất sản phẩm.

MSDS Revision Date:	30/06/2020
Ngày ban hành bản MSDS	30/06/2020

Disclaimer *(Cảnh báo):*